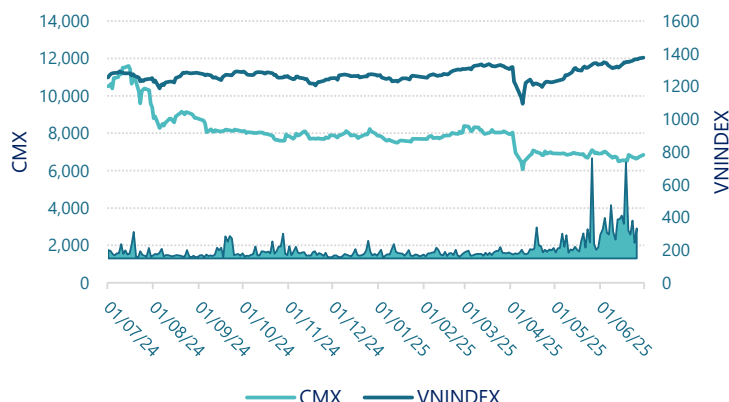


CTCP Camimex Group (HSX: CMX)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/06/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	6,850
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,070
SL cổ phiếu LH	101,898,990
KLGD BQ 20 phiên (CP)	288,025
% sở hữu nước ngoài	18.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	698
P/E	8.3
EPS	829

DT thuần

Q2/25

979

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 440 | 81.7%

YoY: ▲ 286 | 41.3%

LN sau thuế

Q2/25

17.0

tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 13.8 | -44.8%

YoY: ▲ 22.1 | 431%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

5.1%

+/- YoY: ▲ 3.1%

DT thuần

6T 2025

1,518

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 36.0 | 2.4%

LN sau thuế

6T 2025

47.8

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 21.6 | 82.3%

ROE

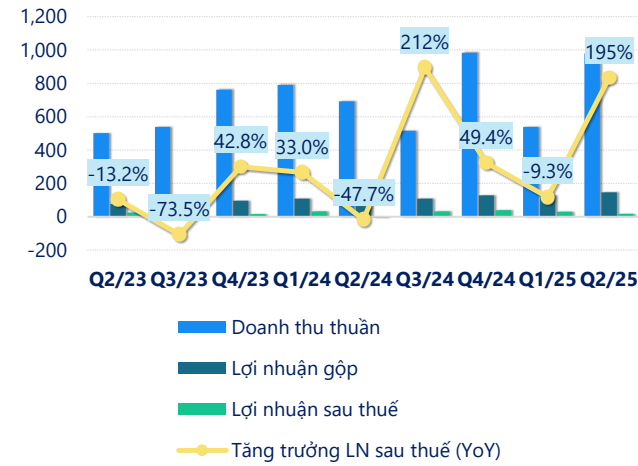
Q2/25

5.2%

+/- YoY: ▲ 2.6%

tỷ VNĐ

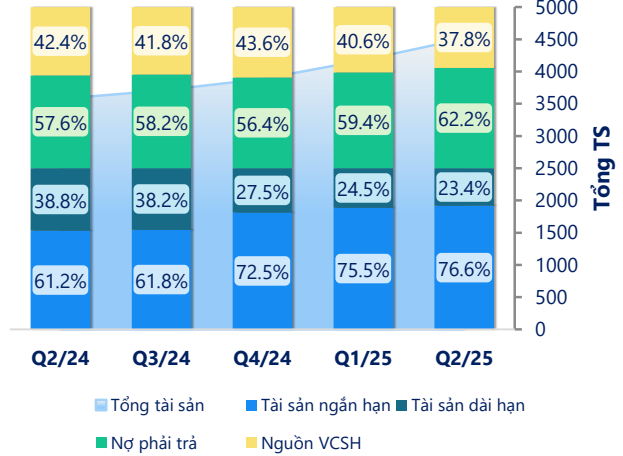
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

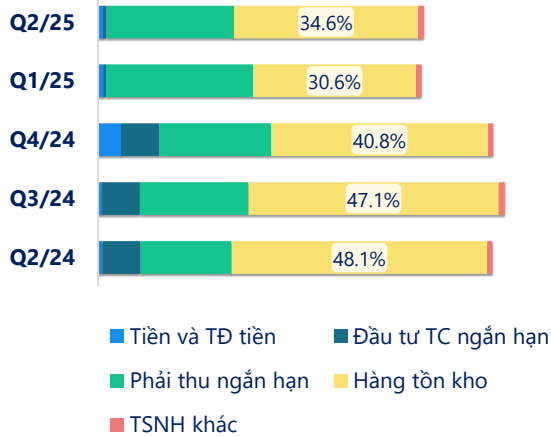
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



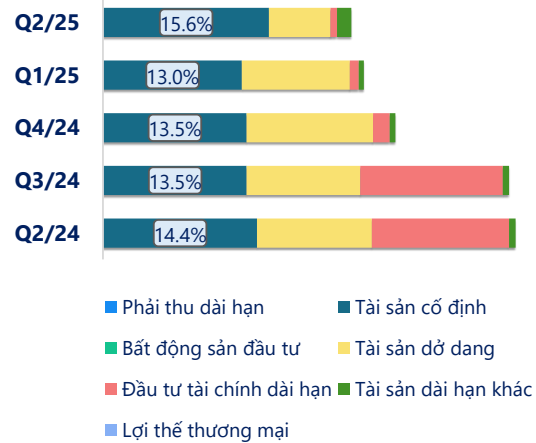
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

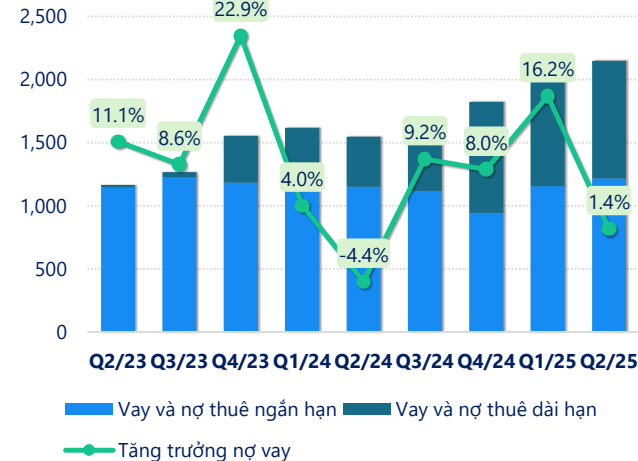
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

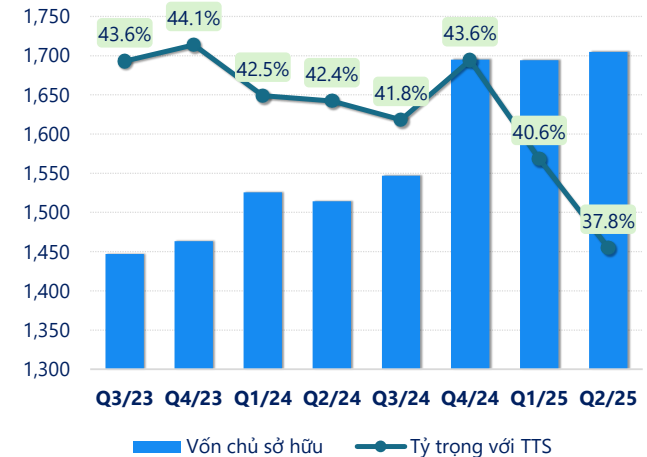
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

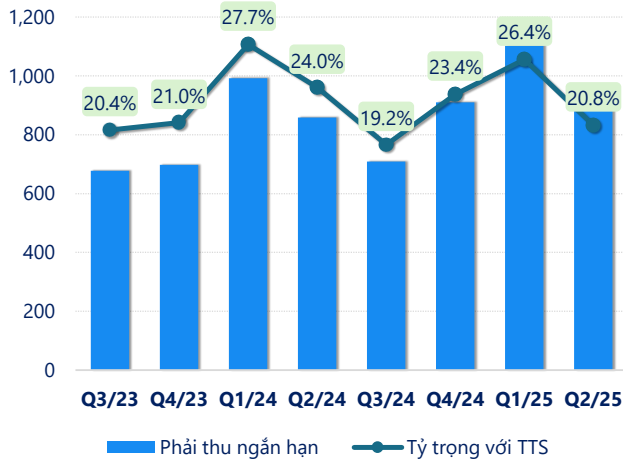
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



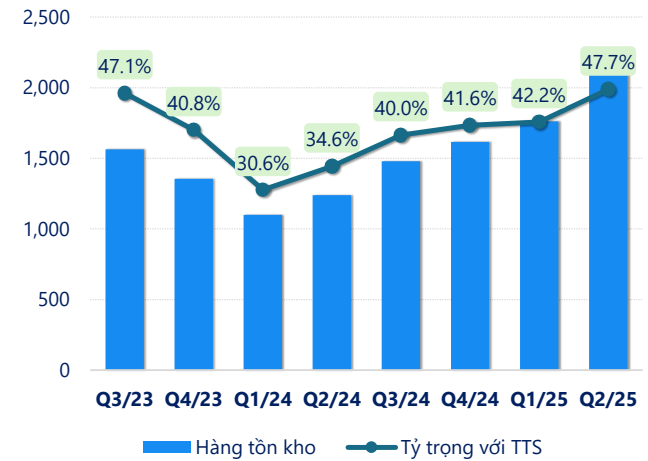
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


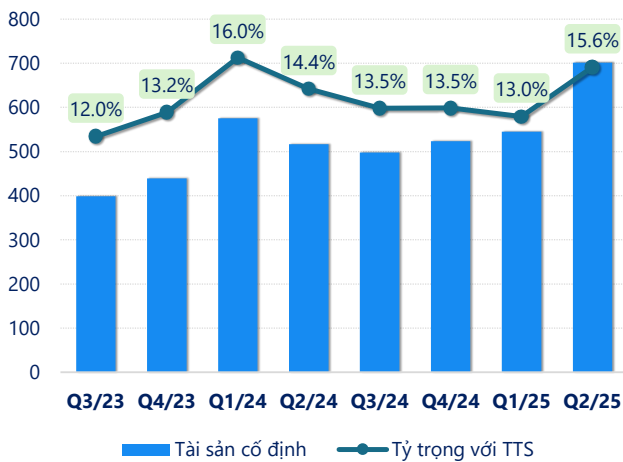
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


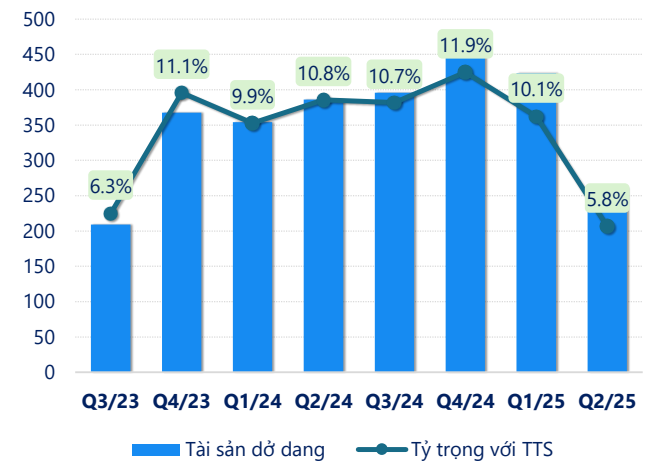
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

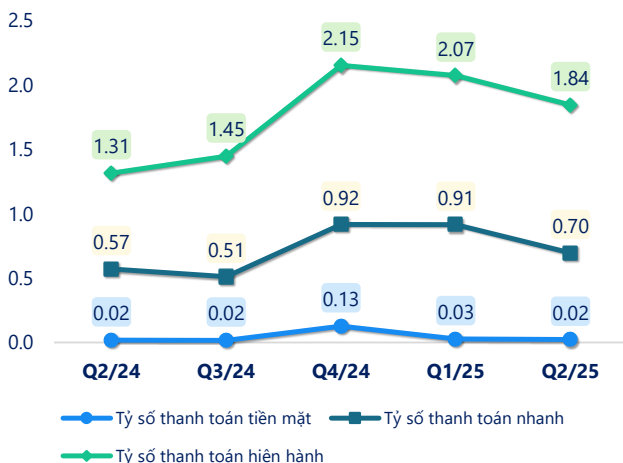
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

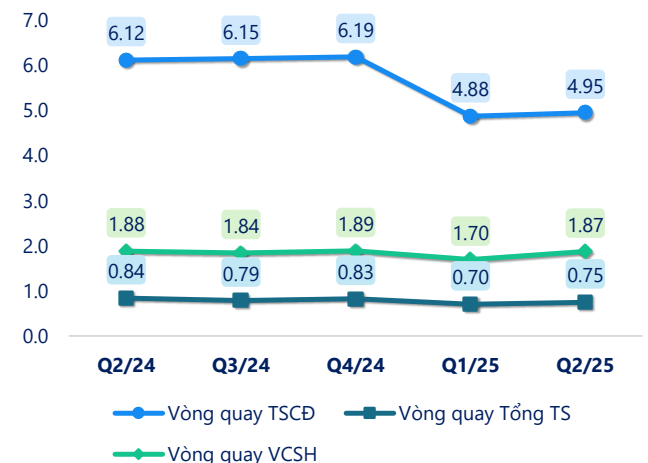
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	3,575	3,702	3,884	4,177	4,511
Tài sản ngắn hạn	2,188	2,289	2,816	3,152	3,457
Tiền và tương đương tiền	28.9	25.7	166	41.3	42.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	22.7	24.0	74.7	190	271
Phải thu ngắn hạn	858	709	910	1,102	938
Hàng tồn kho	1,238	1,480	1,616	1,762	2,152
Tài sản ngắn hạn khác	39.9	50.9	48.7	56.3	53.0
Tài sản dài hạn	1,387	1,413	1,068	1,025	1,054
Phải thu dài hạn	1.03	2.23	1.03	1.13	2.08
Tài sản cố định	516	498	523	545	702
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	386	396	462	424	261
Đầu tư tài chính dài hạn	461	496	61.3	35.1	28.5
Tài sản dài hạn khác	22.2	20.8	20.1	20.1	60.8
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	2,060	2,156	2,189	2,483	2,806
Nợ ngắn hạn	1,664	1,584	1,309	1,521	1,875
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,150	1,117	943	1,156	1,217
Phải trả người bán ngắn hạn	346	303	179	130	449
Nợ dài hạn	396	571	880	962	931
Vay và nợ thuê dài hạn	396	571	879	961	931
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,514	1,547	1,695	1,694	1,705
Vốn chủ sở hữu	1,514	1,547	1,695	1,694	1,705
Vốn điều lệ	1,019	1,019	1,019	1,019	1,019
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)